

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LỘC
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HS-ST
Ngày 16 - 01 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nông Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Luân Thị Thơm.

Bà Nguyễn Thúy Phương.

- Thư ký phiên toà: Ông Dương Đức Mạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 117/2019/TLST-HS, ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Xuân N, sinh ngày 22 tháng 10 năm 1988, tại huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở: Số X, ngõ A, khối B, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị B; vợ: Nguyễn Thị Tuyết N (đã ly hôn); con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Không có án tích, không bị xử lý vi phạm hành chính; bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 08/8/2019 đến nay, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Bế Quang H - Luật sư, Văn phòng luật sư H. Địa chỉ: Số E, đường C, khối D, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Vũ Thị B, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

- Người làm chứng:

1. Anh Mai Văn H, sinh năm 2000; vắng mặt.

2. Chị Hoàng Thị T1, sinh năm 1989; vắng mặt.
3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973; vắng mặt.
4. Anh Hoàng Văn T3, sinh năm 1967; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2013 đến cuối năm 2018 Nguyễn Xuân N nhiều lần xuất cảnh trái phép theo đường mòn gần khu vực cửa khẩu C, huyện L, tỉnh Lạng Sơn sang Q - Trung Quốc làm thuê. Trong những lần đi lại từ A đến Q (Trung Quốc), Nguyễn Xuân N quen một người lái xe chạy tuyến A- N (Trung Quốc) tên là M (không rõ họ, địa chỉ). Do Nguyễn Xuân N biết tiếng Trung Quốc nên vào cuối năm 2018 trong một lần đi từ N và A (Trung Quốc) Nguyễn Xuân N có nói chuyện với M hỏi M ai là chủ xe thì M cho biết M là chủ xe và chuyên chạy tuyến N - A (Trung Quốc). Nguyễn Xuân N cho M biết Nguyễn Xuân N là người Hà Nội-Việt Nam sang Trung Quốc làm thuê. Sau khi nói chuyện M và Nguyễn Xuân N kết bạn Wechat để sau này có việc cần thì gọi điện để Nguyễn Xuân N giúp đỡ, tài khoản của Nguyễn Xuân N là “Nhà xe việt trung”, còn tài khoản của M là số điện thoại Trung Quốc, Nguyễn Xuân N không nhớ rõ.

Khoảng tháng 4/2019 khi Nguyễn Xuân N đang ở nhà tại huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc thì M liên lạc qua Wechat cho Nguyễn Xuân N hỏi đang ở Việt Nam hay Trung Quốc, Nguyễn Xuân N cho M biết là đang ở Việt Nam và M cho Nguyễn Xuân N biết hiện nay đang có một số người Việt Nam có nhu cầu sang Trung Quốc làm thuê nhưng không có giấy tờ xuất cảnh, M đặt vấn đề bảo Nguyễn Xuân N đón những người này tại thành phố L, đưa vào khu vực biên giới sát Trung Quốc, liên lạc với người mà M cho số điện thoại để đưa dẫn theo đường mòn xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc; mỗi người khách được đưa dẫn sang Trung Quốc như thế thì M trả cho Nguyễn Xuân N từ 50.000 đồng đến 80.000 đồng tiền công. Khi nào có khách thì M sẽ gọi, Nguyễn Xuân N đồng ý, sau đó Nguyễn Xuân N đã đến thuê trọ tại số X, ngõ A, khối B, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và sống cùng bạn gái tên là Lý Cà C.

Chiều tối ngày 07/8/2019 thông qua Wechat, M nhắn tin cho Nguyễn Xuân N biết ngày 08/8/2019 sẽ có một số người Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, M bảo Nguyễn Xuân N đón những người này tại thành phố L, sau đó đưa lên khu vực biên giới gọi người đến đón đưa sang Trung Quốc giao cho M, Nguyễn Xuân N đồng ý. M cho Nguyễn Xuân N biết những người này đã có người thân hiện đang ở Trung Quốc đã có số điện thoại của Nguyễn Xuân N do M cho, những người này sẽ tự liên lạc với Nguyễn Xuân N để Nguyễn Xuân N đón tại thành phố L, đồng thời M cũng nhắn số điện thoại của người có nhu cầu sang Trung Quốc để Nguyễn Xuân N liên lạc và đón, M dặn Nguyễn Xuân N khi đón được khách thì chụp ảnh gửi cho M để M trao đổi với người thân của khách do Nguyễn Xuân N đón. M bảo Nguyễn Xuân N khi

đón được khách thì đưa khách đến khu vực biên giới, liên hệ với người sử dụng số điện thoại 0383718xxx để người này đón, đưa đi theo đường mòn sang Trung Quốc giao cho M.

Khoảng 19 giờ cùng ngày Mai Văn H gọi cho Nguyễn Xuân N và hỏi Nguyễn Xuân N có phải là người đón ở thành phố L để đưa đi Trung Quốc không? Nguyễn Xuân N trả lời là phải. Nguyễn Xuân N bảo Mai Văn H cứ đến ngã tư M, thành phố L thì điện thoại để Nguyễn Xuân N ra đón. Khoảng 09 giờ ngày 08/8/2019 khi Nguyễn Xuân N đang ở phòng trọ, Nguyễn Xuân N điện thoại cho Hoàng Thị T1 theo số điện thoại mà M nhắn tin cho từ tối hôm trước, Nguyễn Xuân N hỏi Hoàng Thị T1 có phải đi sang Trung Quốc không? Đã liên lạc với người thân ở Trung Quốc rồi đúng không, Hoàng Thị T1 cho biết là phải. Nguyễn Xuân N bảo Hoàng Thị T1 cứ đi đến ngã tư M, thành phố L thì điện thoại cho Nguyễn Xuân N để Nguyễn Xuân N ra đón. Khoảng 09 giờ 30 phút Nguyễn Xuân N nhận được điện thoại của Mai Văn H nói là đã đến ngã tư M và bảo Nguyễn Xuân N ra đón, Nguyễn Xuân N đồng ý, sau đó Nguyễn Xuân N đi từ phòng trọ ra ngã tư M thì gặp Mai Văn H, Nguyễn Xuân N đưa Mai Văn H về căn nhà kho do Nguyễn Xuân N thuê ở số F đường Quốc lộ 1A, khối K, phường V, thành phố L, Nguyễn Xuân N bảo Mai Văn H ngồi đợi lát nữa sẽ gọi xe để đưa đến khu vực biên giới và cho người đón đưa sang Trung Quốc theo đường mòn. Khoảng 10 giờ 45 phút Hoàng Thị T1 điện thoại cho Nguyễn Xuân N thông báo đã đến ngã tư M, thành phố L. Nguyễn Xuân N đã ra đón Hoàng Thị T1 đưa về nhà kho của Nguyễn Xuân N và bảo Hoàng Thị T1 ngồi đợi. Tiếp đó Nguyễn Xuân N nhận được điện thoại của Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T2 hỏi Nguyễn Xuân N có phải là người tổ chức đưa người đi Trung Quốc theo đường mòn không? Nguyễn Xuân N trả lời là phải, Nguyễn Thị T2 cho Nguyễn Xuân N biết Nguyễn Thị T2 đang ở ngã tư M đang có nhu cầu đi sang Trung Quốc làm thuê, Nguyễn Xuân N bảo Nguyễn Thị T2 đợi, tiếp đó Nguyễn Xuân N ra ngã tư M đón Nguyễn Thị T2 đưa về nhà kho. Tại đây lúc này có 03 người gồm Mai Văn H, Hoàng Thị T1, Nguyễn Thị T2, cả 03 người đều không có giấy tờ xuất cảnh đang có nhu cầu đi sang Trung Quốc lao động, Nguyễn Xuân N bảo mọi người nộp tiền cho Nguyễn Xuân N để Nguyễn Xuân N đưa vượt biên sang Trung Quốc. Lúc này Mai Văn H và Hoàng Thị T1 cho Nguyễn Xuân N biết đã liên lạc với người thân đang ở bên Trung Quốc, người thân đã lo tiền chi phí đi lại. Nguyễn Xuân N đã chụp ảnh của Mai Văn H và Hoàng Thị T1 rồi gửi cho M thông qua Wechat, đồng thời cho M biết việc Mai Văn H và Hoàng Thị T1 đã liên lạc với người thân ở Trung Quốc nên không thu tiền của Mai Văn H và Hoàng Thị T1. Còn đối với Nguyễn Thị T2, Nguyễn Xuân N hỏi đi đến chỗ nào ở Trung Quốc, Nguyễn Thị T2 cho N biết đến L, Q, Trung Quốc; Nguyễn Xuân N liên lạc cho M hỏi đi đến địa chỉ của Nguyễn Thị T2 thì hết bao tiền, M cho biết hết 900NDT tương đương khoảng 3.000.000 VNĐ. Nguyễn Xuân N bảo Nguyễn Thị T2 nộp tiền cho Nguyễn Xuân N số tiền 3.050.000VNĐ là tiền Nguyễn Xuân N đưa Nguyễn Thị T2 từ thành phố L sang Trung Quốc đến chỗ Nguyễn Thị T2 làm, Nguyễn Thị T2 đã nộp trực tiếp cho Nguyễn Xuân N số tiền 3.050.000VNĐ, sau đó Nguyễn Xuân N tiếp tục hỏi Nguyễn Thị T2 khi

sang Trung Quốc phải có sim điện thoại của Trung Quốc thì mới liên lạc về nhà được. Nguyễn Xuân N cho Nguyễn Thị T2 biết hiện nay Nguyễn Xuân N đang có 01 chiếc thẻ sim Trung Quốc hỏi Nguyễn Thị T2 có mua không? Nguyễn Thị T2 hỏi giá bao nhiêu tiền thì Nguyễn Xuân N cho biết giá 500.000 đồng, Nguyễn Thị T2 đồng ý mua và trả tiền chiếc thẻ sim cho Nguyễn Xuân N 500.000 đồng. Tiếp đó M gọi điện thoại qua Wechat cho Nguyễn Xuân N biết người quen của Mai Văn H và Hoàng Thị T1 đã chuyển tiền cho M, còn tiền công M sẽ chuyển cho Nguyễn Xuân N sau, Nguyễn Xuân N cho M biết đã thu tiền được một người và chụp ảnh của Nguyễn Thị T2 gửi cho M, M bảo Nguyễn Xuân N đợi một lát nữa đưa khách đi Trung Quốc theo đường nào M sẽ thông báo. Khoảng 11 giờ 30 M dặn Nguyễn Xuân N đưa khách lên khu vực cửa khẩu H và liên lạc với số điện thoại 0383718xxx để người này đón khách đưa sang Trung Quốc giao cho M, số điện thoại trên do một người phụ nữ sử dụng Nguyễn Xuân N không rõ họ tên, địa chỉ do M đã gửi cho Nguyễn Xuân N trước đó. Sau đó Nguyễn Xuân N điện thoại cho Hoàng Văn T3 là lái xe chuyên chở khách, Nguyễn Xuân N bảo Hoàng Văn T3 đến nhà kho của Nguyễn Xuân N đón khách lên cửa khẩu H. Một lúc sau Hoàng Văn T3 đi xe ô tô biển kiểm soát 12A-03470 loại xe 07 chỗ ngồi đến, Nguyễn Xuân N cho Hoàng Văn T3 số điện thoại 03837189xxx và dặn Hoàng Văn T3 khi nào đưa khách đến khu vực cửa khẩu H thì liên lạc theo số điện thoại này để người sử dụng số điện thoại này đón. Nguyễn Xuân N không cho Hoàng Văn T3 biết việc Mai Văn H, Hoàng Thị T1, Nguyễn Thị T2 là khách xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc và cũng không cho Hoàng Văn T3 biết người sử dụng số điện thoại 0383718xxx là người đưa người vượt biên sang Trung Quốc. Hoàng Văn T đã dùng ô tô chở Mai Văn H, Hoàng Thị T1, Nguyễn Thị T2 đi. Khi Hoàng Văn T3 chở 03 người trên đến khu vực đường tròn gần cửa khẩu H thuộc khu K, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn và dừng xe thì bị tổ công tác phòng An ninh điều tra phối hợp với tổ công tác phòng An ninh chính trị nội bộ Công an tỉnh Lạng Sơn đang làm nhiệm vụ yêu cầu cho kiểm tra. Qua khai thác thấy có dấu hiệu việc xuất cảnh trái phép nên đã đưa toàn bộ về trụ sở đấu tranh làm rõ hành vi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc.

Căn cứ vào lời khai của Mai Văn H, Hoàng Thị T1, Nguyễn Thị T2 và Hoàng Văn T3 cùng các tài liệu thu thập được, ngày 08/8/2019, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn ra Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Xuân N về hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép; ra Quyết định tạm giữ hình sự đối với Nguyễn Xuân N, ra Lệnh bắt giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Xuân N về hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép. Căn cứ tài liệu đã thu thập được ngày 09/8/2019 Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn ra Quyết định khởi tố bị can và Lệnh tạm giam đối với Nguyễn Xuân N về hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép, được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê chuẩn.

Đối với Mai Văn H, Hoàng Thị T1, Nguyễn Thị T2 nếu không có Nguyễn Xuân N tổ chức đưa đi Trung Quốc trái phép theo đường mòn thì những người

này không thể tự đi sang Trung Quốc được, do khi đi sang Trung Quốc nếu không có giấy tờ xuất cảnh thì phải có người đưa đón thì mới đến nơi làm việc được. Đây là lần đầu tiên họ xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc nhưng khi đang trên đường đi đến khu vực biên giới để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc thì bị lực lượng chức năng phát hiện. Vì vậy Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn không tiến hành áp dụng các biện pháp tố tụng và không đề nghị xử lý vi phạm hành chính liên quan đến xuất nhập cảnh đối với Mai Văn H, Hoàng Thị T1, Nguyễn Thị T2.

Đối với người đàn ông tên M. Nguyễn Xuân N khai là người Trung Quốc đã thuê Nguyễn Xuân N đón khách tại thành phố L, chụp ảnh, thu tiền gửi cho M và đưa vào khu vực biên giới để cho người đón vượt biên trái phép sang Trung Quốc, M sẽ trả tiền công. Do Nguyễn Xuân N khai không biết thông tin cụ thể của M đồng thời do ngoài lãnh thổ của Việt Nam nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn không có cơ sở tiến hành xác minh làm rõ và không có căn cứ để thực hiện Ủy thác tư pháp đối với người đàn ông tên M.

Đối với người sử dụng số điện thoại 0383718xxx là người sẽ đón và đưa những công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Nguyễn Xuân N khai nhận chỉ được M cho số điện thoại và liên lạc với người này bằng điện thoại, Nguyễn Xuân N chưa gặp mặt người này lần nào, không biết họ, tên, địa chỉ cụ thể. Do vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh làm rõ.

Xác minh về số điện thoại 0383718xxx. Tổng công ty viễn thông Quân đội Viettel cung cấp: Đây là số thuê bao trả trước, chủ thuê bao là Âu Ngọc C, sinh năm 1992 nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Tiến hành triệu tập lấy lời khai của Âu Ngọc C, Âu Ngọc C khai nhận: Từ trước đến nay Âu Ngọc C không được sử dụng số điện thoại 0383718xxx, số này hiện do ai sử dụng Âu Ngọc C không biết, Âu Ngọc C không được dùng chứng minh nhân dân hoặc cho ai mượn chứng minh nhân dân để đăng ký sử dụng số điện thoại trên. Do vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ chứng minh Âu Ngọc C liên quan trong vụ án.

Đối với Hoàng Văn T3 là lái xe khách được Nguyễn Xuân N gọi điện đến chở cho Nguyễn Xuân N 03 người khách tại khu vực ngã tư M, phường V, thành phố L đưa đến khu vực biên giới gần cửa khẩu H. Hoàng Văn T3 không biết việc Nguyễn Xuân N tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Do đó, hành vi của Hoàng Văn T3 không đồng phạm với Nguyễn Xuân N.

Đối với Lý Cà C là bạn gái của Nguyễn Xuân N, Lý Cà C đến ở trọ cùng với Nguyễn Xuân N tại số X, ngõ A, khối B, phường V, thành phố L, hàng ngày Lý Cà C chỉ ở nhà nấu cơm, giặt quần áo cho Nguyễn Xuân N, C không biết ngày 08/8/2019 Nguyễn Xuân N tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Do đó, không có căn cứ chứng minh Lý Cà C liên quan đến vụ án.

Đối với Mai Thị Thanh H là chị gái của Mai Văn H và Nguyễn Gia L là bạn của Hoàng Thị T1. Cơ quan An ninh điều tra tiến hành xác minh nhưng Mai

Thị Thanh H không có mặt tại địa phương, còn Nguyễn Gia L chỉ là bạn Hoàng Thị T1 làm quen trên mạng Zalo, hiện nay Zalo của Nguyễn Gia L hủy kết bạn với Hoàng Thị T1. Vì vậy, Cơ quan An ninh điều tra không tiến hành triệu tập ghi lời khai được và không có cơ sở để xác định Mai Thị Thanh H và Nguyễn Gia L liên quan đến vụ án.

Những đồ vật tài sản thu giữ của Nguyễn Xuân N: 01 (một) điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu HUAWEI, cũ, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu SAMSUNG, cũ, đã qua sử dụng, bên trong có 02 sim (01 sim Trung Quốc, 01 sim Viettel); 01 (một) căn cước công dân mang tên Nguyễn Xuân N cấp ngày 13/5/2019; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng BIDV mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng AgriBank mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ có chữ Trung Quốc; 01 (một) thẻ sim có ký hiệu 128 KUSIM có số 8986011630510124729S; 01 (một) thẻ sim có ký hiệu 128 KUSIM có số 8986011880295522460Y; 01 (một) sổ tay có kích thước 13 x 8,5cm có ghi các chữ số; 01 (một) bìa có kích thước 13 x 8,5cm, một mặt ghi tên và số, mặt sau có ảnh 05 người; 01 (một) sổ hộ chiếu mang tên Nguyễn Xuân N; 16.600.000 đồng tiền Việt Nam và 9.760 NDT (tiền Trung Quốc).

Tại bản Kết luận giám định số: 242/KLGD-PC09 ngày 26/8/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Lạng Sơn kết luận: Toàn bộ số tiền Việt Nam và tiền Trung Quốc thu giữ của Nguyễn Xuân N đều là tiền thật.

Bản Cáo trạng số 10/CT-VKS-P1, ngày 03/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Nguyễn Xuân N Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép, theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự 2015.

Bị cáo khai nhận tại phiên tòa: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố là đúng với hành vi mà bị cáo đã thực hiện, bị cáo được tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc làm thuê. Địa điểm đón, tổ chức cho 03 công dân đi sang Trung Quốc làm thuê là tại ngã tư M, phường V, thành phố L, thuê xe ô tô đưa đến khu vực biên giới gần cửa khẩu H để đi qua đường mòn vượt biên trái phép sang Trung Quốc. Tòa án đưa ra xét xử là đúng người, đúng tội không oan.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên Cáo trạng truy tố và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đồng thời đánh giá động cơ, mục đích, tác hại của hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân N phạm Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

Về hình phạt: Căn cứ khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự 2015; đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân N từ 18 tháng đến 24 tháng tù giam.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự 2015; đề nghị phạt tiền đối với bị cáo từ 10.000.000 triệu đồng đến 15.000.000 triệu đồng nộp ngân sách nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự 2015; điểm a, b, c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015, đề nghị:

Tịch thu, bán hóa giá sung ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu HUAWEI, cũ, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu SAMSUNG, cũ, đã qua sử dụng, bên trong có 02 sim (01 sim Trung Quốc, 01 sim Viettel) thu giữ của bị cáo Nguyễn Xuân N, đây là công cụ, phương tiện bị cáo dùng thực hiện tội phạm.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân N 01 (một) căn cước công dân mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) sổ hộ chiếu mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng BIDV mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng AgriBank mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank mang tên Nguyễn Xuân N, đây là các loại thẻ và giấy tờ không liên quan đến hành vi phạm tội, không phải là vật chứng.

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) thẻ có chữ Trung Quốc; 01 (một) thẻ sim có ký hiệu 128 KUSIM có số 8986011630510124729S; 01 (một) thẻ sim có ký hiệu 128 KUSIM có số 8986011880295522460Y, đây là công cụ, phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội.

Tịch thu sung ngân sách số tiền 3.050.000 đồng của bị cáo Nguyễn Xuân N (trong tổng số tiền 16.600.000 đồng thu giữ), đây là số tiền do bị cáo phạm tội mà có.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân N số tiền 13.550.000 đồng (trong tổng số tiền 16.600.000 đồng thu giữ) và số tiền 9.760 NDT (tiền Trung Quốc). Số tiền này không liên quan đến hành vi phạm tội.

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) sổ tay có kích thước 13 x 8,5cm có ghi các chữ số; 01 (một) bìa có kích thước 13 x 8,5cm, một mặt ghi tên và số, mặt sau có ảnh 05 người, đây là vật chứng có liên quan đến vụ án và không còn giá trị sử dụng.

Ngày 10/01/2020 bà Vũ Thị B là mẹ của bị cáo Nguyễn Xuân N nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc đã nộp số tiền 3.250.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2015/0005484 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, nội dung thu: Tạm thu tiền án phí và tiền truy thu. Trong vụ án này khi bị bắt Cơ quan điều tra đã thu giữ, tạm giữ số tiền 16.600.000 đồng của bị cáo Nguyễn Xuân N trong đó đã có số tiền 3.050.000 đồng do bị cáo phạm tội mà có. Nên vấn đề truy thu không đặt ra. Do vậy, đề nghị trả lại số tiền 3.250.000 đồng cho bà Vũ Thị B.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ý kiến bào chữa, tranh luận của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân N trình bày: Nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về truy tố tội

danh đối với bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt đối với bị cáo, cho bị cáo mức hình phạt là 15 tháng tù giam. Đồng tình với Kiểm sát viên về xử lý vật chứng; áp dụng hình phạt bổ sung; trả lại tiền cho bà Vũ Thị B.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các hành vi, quyết định tố tụng của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bào chữa phù hợp với quy định của pháp luật Tố tụng hình sự, các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ và đầy đủ. Không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bào chữa. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bào chữa đã thực hiện hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Xuân N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai người làm chứng và phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận: Ngày 08/8/2019 Nguyễn Xuân N đã thực hiện hành vi tổ chức cho 03 người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc để làm thuê, với động cơ, mục đích mong muốn thực hiện trót lọt để hưởng lợi tiền thu của người muốn xuất cảnh trái phép và tiền hưởng từ người bên Trung Quốc trả hoa hồng cho mỗi người được đưa từ Việt Nam sang Trung Quốc làm thuê là từ 50.000 đồng đến 80.000 đồng/01 người. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố bị cáo Nguyễn Xuân N về Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép theo khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét thấy hành vi phạm tội mà bị cáo thực hiện thuộc trường hợp nghiêm trọng đã xâm phạm đến hoạt động quản lý hành chính về lĩnh vực xuất cảnh của Nhà nước Việt Nam; đồng thời còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương trong lĩnh vực quản lý hành chính, với công tác nhân khẩu và sản xuất; bị cáo nhận thức được việc tổ chức cho người dân xuất cảnh trái phép ra khỏi biên giới Việt Nam mà không có giấy phép của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm pháp luật nhưng vì háms lợi mà bị cáo cố ý thực hiện. Tuy nhiên việc 03 công dân chưa xuất cảnh trái phép ra khỏi biên giới Việt Nam của bị cáo chưa đạt là do Cơ quan chức năng kịp thời phát hiện. Do đó, theo quy định của pháp luật về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt cần xử phạt bị cáo mức hình phạt không quá $\frac{3}{4}$ mức phạt tù, nhưng mức hình phạt phải tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục bị cáo, làm gương cho những người khác có ý định thực hiện hành vi phạm tội tương tự.

[4] Đề cá thể hoá hình phạt, ngoài việc xem xét tính chất, hành vi phạm tội nêu trên thì còn phải xem xét đến nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ để quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[5] Về nhân thân: Bị cáo Nguyễn Xuân N chưa có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật, phạm tội lần đầu. Do đó, bị cáo là người có nhân thân tốt.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015.

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự năm 2015 “ Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 triệu đồng đến 50.000.000 triệu đồng...”. Qua các tài liệu điều tra, xác minh và số tiền Việt Nam cũng như tiền Trung Quốc mà bị cáo bị thu giữ, tạm giữ, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có tài sản (tiền). Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo với số tiền là 10.000.000 triệu đồng sung ngân sách nhà nước.

[9] Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự 2015; điểm a, b, c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 để xử lý đối với những vật chứng đã bị thu giữ, tạm giữ cụ thể:

[10] Đối với 01 (một) điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu HUAWEI, cũ, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu SAMSUNG, cũ, đã qua sử dụng, bên trong có 02 sim (01 sim Trung Quốc, 01 sim Viettel) thu giữ của bị cáo Nguyễn Xuân N, đây là công cụ, phương tiện bị cáo dùng thực hiện tội phạm. Tịch thu, bán hóa giá sung ngân sách nhà nước.

[11] Đối với 01 (một) căn cước công dân mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) sổ hộ chiếu mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng BIDV mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng AgriBank mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ có chữ Trung Quốc, đây là các loại thẻ và giấy tờ không liên quan đến hành vi phạm tội, không phải là vật chứng. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân N.

[12] Đối với 01 (một) thẻ sim có ký hiệu 128 KUSIM có số 8986011630510124729S; 01 (một) thẻ sim có ký hiệu 128 KUSIM có số 8986011880295522460Y, đây là công cụ, phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội. Tịch thu tiêu hủy.

[13] Đối với số tiền 16.600.000 đồng thu giữ, tạm giữ của bị cáo Nguyễn Xuân N, xác định trong đó có 3.050.000 đồng là số tiền do bị cáo phạm tội mà có. Tịch thu sung ngân sách số tiền 3.050.000 đồng của bị cáo Nguyễn Xuân N.

Số tiền còn lại 13.550.000 đồng không liên quan đến hành vi phạm tội, không phải là vật chứng. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân N.

[14] Đối với số tiền 9.760 NDT (tiền Trung Quốc) thu giữ, tạm giữ của bị cáo Nguyễn Xuân N. Số tiền này không liên quan đến hành vi phạm tội, không phải là vật chứng. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân N.

[15] Đối với 01 (một) sổ tay có kích thước 13 x 8,5cm có ghi các chữ số; 01 (một) bì có kích thước 13 x 8,5cm, một mặt ghi tên và số, mặt sau có ảnh 05 người, đây là vật chứng có liên quan đến vụ án và không còn giá trị sử dụng. Tịch thu tiêu hủy.

[16] Đối với bà Vũ Thị B là mẹ của bị cáo Nguyễn Xuân N trong vụ án này Tòa không triệu tập bà tham gia tố tụng. Tuy nhiên, ngày 10/01/2020 bà Vũ Thị B nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn số tiền 3.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2015/0005484 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc. Nội dung thu: Tạm thu tiền án phí và tiền truy thu thay cho bị cáo Nguyễn Xuân N và nộp biên lai cho Tòa vào ngày 10/01/2020. Do vậy, Tòa án đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong vụ án này khi bị bắt Cơ quan điều tra thu giữ, tạm giữ số tiền 16.600.000 đồng của bị cáo Nguyễn Xuân N, trong đó đã có số tiền 3.050.000 đồng bị cáo thu của Nguyễn Thị T2. Nên vấn đề truy thu không đặt ra. Việc bà Vũ Thị B nộp số tiền trên là không đúng. Do vậy, trả lại số tiền 3.250.000 đồng cho bà Vũ Thị B.

[17] Đối với việc bị cáo bán sim điện thoại cho Nguyễn Thị T2 với số tiền là 500.000 đồng, đây là quan hệ dân sự, việc mua bán này dựa trên sự thỏa thuận giữa hai bên. Nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề mua, bán này.

[18] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[19] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và ý kiến của người bào chữa cho bị cáo. Hội đồng xét xử sẽ xem xét và quyết định.

[20] Bị cáo có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 348; Điều 15, khoản 3 Điều 57, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38, điểm a, b khoản 1 Điều 47, Điều 50 của Bộ luật Hình sự 2015.

Căn cứ điểm a, b, c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136; khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân N phạm Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

2. Về hình phạt:

Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân N 15 (mười lăm) tháng tù giam. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, ngày 08/08/2019.

Về hình phạt bổ sung: Phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Xuân N số tiền là 10.000.000 (mười triệu) đồng sung ngân sách nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng:

3.1. Tịch thu, bán hóa giá sung ngân sách nhà nước của bị cáo Nguyễn Xuân N 01 (một) điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu HUAWEI, cũ, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu SAMSUNG, cũ, đã qua sử dụng, bên trong có 02 sim (01 sim Trung Quốc, 01 sim Viettel).

3.2. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân N 01 (một) căn cước công dân mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) sổ hộ chiếu mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ có chữ Trung Quốc; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng BIDV mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng AgriBank mang tên Nguyễn Xuân N; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank mang tên Nguyễn Xuân N.

3.3. Tịch thu tiêu hủy 01 (một) thẻ sim có ký hiệu 128 KUSIM có số 8986011630510124729S; 01 (một) thẻ sim có ký hiệu 128 KUSIM có số 8986011880295522460Y; 01 (một) sổ tay có kích thước 13 x 8,5cm có ghi các chữ số; 01 (một) bìa có kích thước 13 x 8,5cm, một mặt ghi tên và số, mặt sau có ảnh 05 người.

3.4. Tịch thu của bị cáo Nguyễn Xuân N 3.050.000 (ba triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng sung ngân sách nhà nước (trong tổng số tiền đã thu giữ, tạm giữ 16.600.000 đồng).

3.5. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân N số tiền 13.550.000 (mười ba triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng (trong tổng số tiền đã thu giữ, tạm giữ 16.600.000 đồng).

3.6. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân N số tiền 9.760 (chín nghìn bảy trăm sáu mươi) NDT (tiền Trung Quốc).

(Các vật chứng và tiền trên được ghi chi tiết tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 01/11/2019 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn và Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn).

3.7. Trả lại cho bà Vũ Thị B số tiền 3.250.000 (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2015/0005484 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc ngày 10/01/2020.

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Xuân N phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, tiền án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc;
- Công an huyện Cao Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc;
- Bị cáo
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nông Thị Hà